

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 28/2021/DS-ST

Ngày: 28-4-2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh

Bà Trương Thị Thìn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Lê Sỹ Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 795/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 291/2021/QĐST-DS ngày 29/3/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đào Xuân T, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Nhà không số, Tổ 13B, Khu phố 4, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 04/12/2020): Ông Vũ Văn T3, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ 2, Khu phố 5, phường T1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà Trần Thị T2, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Nhà không số, Tổ 35B, Khu phố 4, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lưu Đình C, sinh năm 1979; địa chỉ: Nhà không số, Tổ 35B, Khu phố 4, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – Ông Vũ Văn T3 trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 10/4/2019, ông T có cho bà Trần Thị T2 vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, thời hạn vay là 01 năm. Mục đích vay để bà T2 kinh doanh và trang trải nợ nần trong gia đình. Để làm tin, bà T2 đưa cho ông T 01 (một) bản chính tờ Biên nhận hồ sơ đất số 14161/VPĐK-QSDĐ ghi ngày 20/7/2007 mang tên Trần Thị T2, thửa đất số 71, tờ bản đồ 08 tọa lạc tại phường T1. Quá trình vay, bà T2 đã trả lãi được 06 tháng. Đến tháng 11/2019, bà T2 ngưng trả gốc và lãi cho tới nay.

Ngày 28/4/2020, bà T2 viết giấy cam kết đến ngày 25/6/2020, vợ chồng bà T2 sẽ thanh toán cả gốc và lãi tính từ tháng 11/2019 cho đến ngày 25/6/2020. Sau khi bà T2 lập giấy cam kết, ông T và bà T2 đã thống nhất hủy giấy vay nợ ngày 10/4/2019.

Việc vay nợ của bà T2 là nhằm mục đích để kinh doanh và trang trải nợ nần trong gia đình, việc vay nợ này ông C đều biết, nhiều lần ông T đến đòi nợ ông C đều chứng kiến. Do đó, ông C cùng phải có trách nhiệm cùng với vợ là bà T2 trả nợ cho ông T.

Vì vậy, nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T2 cùng chồng là ông Lưu Đình C trả cho ông số tiền gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Tiền lãi phát sinh tạm tính là 01%/tháng, tính từ tháng 11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/4/2021 là 18 tháng: $200.000.000đ \times 18 \text{ tháng} \times 1\% = 36.000.000đ$ (Ba mươi triệu đồng). Tuy nhiên, ông T chỉ yêu cầu buộc bà T2 trả tiền gốc 200.000.000đ và 24.000.000đ (hai bốn triệu đồng) tiền lãi.

Ông T đồng ý trả lại cho bà Trần Thị T2 01 (một) bản chính Biên nhận hồ sơ đất số 14161/VPĐK-QSDĐ ghi ngày 20/7/2007 mang tên Trần Thị T2, thửa đất số 71, tờ bản đồ 08 tọa lạc tại phường T1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Theo lời khai tại Tòa án ngày 21/01/2021, bà Trần Thị T2 trình bày:

Ngày 10/4/2019, ông T có cho bà T2 vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, bà T2 có giao cho ông T 01 biên nhận và giấy mua bán tay thửa đất số 71, tờ bản đồ số 8, diện tích 125m². Theo thỏa thuận, bà T2 trả lãi hàng tháng đầy đủ, đến tháng 11/2019 vì trục trặc kinh tế nên bà T2 dừng không trả lãi cho ông T nữa. Ngày 28/4/2020, bà T2 viết giấy cam kết đến ngày 25/6/2020, bà T2 sẽ thanh toán cả gốc và lãi tính từ tháng 11/2019 cho đến ngày 25/6/2020. Tuy nhiên, công việc không theo kế hoạch nên bà vẫn không hoàn trả được.

Nay bà T2 xác nhận vẫn nợ ông T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Lưu Đình C đã được Tòa án triệu tập họp lệ để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông C vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng quy định pháp luật; Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Hồ sơ vụ án thể hiện, bà T2 thừa nhận còn nợ ông T số tiền nợ gốc 200.000.000đ. Ông C không đến Tòa án làm việc, không có lời khai tại Tòa, chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn cung cấp cũng không đủ cơ sở chứng minh ông C biết việc vay nợ của bà T2. Bà T2 cũng không thừa nhận vay để trang trải cuộc sống gia đình nên không đủ cơ sở để buộc ông C có trách nhiệm cùng với bà T2 trả nợ cho ông T. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà T2 phải trả cho ông T số tiền gốc còn nợ là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng). Bà T2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là bà Trần Thị T2 hiện cư trú tại địa bàn thành phố Biên Hòa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa theo điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Các đương sự đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, ông T3 có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Trần Thị T2 và ông Lưu Đình C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Đối với phần nợ gốc:

Ông T và bà T2 đều thừa nhận có việc vay nợ từ ngày 10/4/2019, ông T cho bà T2 vay 200.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, thời hạn vay là 01 năm. Bà T2 trả lãi được đến hết tháng 10/2019. Từ đó đến nay, bà T2 trình bày do khó khăn về kinh tế nên dừng trả lãi và cũng chưa trả được nợ gốc cho ông T.

Ngày 28/4/2020, bà T2 viết bản cam kết đến ngày 25/6/2020 sẽ trả toàn bộ nợ gốc và tiền lãi cho ông T tính từ tháng 11/2019 cho đến ngày trả hết nợ.

Tại bản tự khai tại Tòa án ngày 21/01/2021, bà T2 thừa nhận đến thời điểm này vẫn còn nợ ông T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Như vậy, việc

bà T2 vay của ông T số tiền 200.000.000 đồng tiền gốc là có thật. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà Trần Thị T2 trả cho ông T số tiền 200.000.000 đồng nợ gốc.

[3.2] Đối với khoản tiền lãi:

Ông T yêu cầu tính tiền lãi từ thời điểm tháng 11/2019 (thời điểm bà T2 ngưng trả lãi) cho đến nay. Tiền lãi phát sinh tạm tính là 01%/tháng, tính từ tháng 11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/4/2021 là 18 tháng: $200.000.000đ \times 18 \text{ tháng} \times 1\% = 36.000.000đ$ (Ba mươi sáu triệu đồng). Tuy nhiên, ông T chỉ yêu cầu buộc bà T2 trả 24.000.000đ (hai bốn triệu đồng) tiền lãi. Xét yêu cầu này của ông T là phù hợp và không vượt quá quy định về lãi suất theo Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

Về thỏa thuận lãi suất 6%/tháng và thực tế bà T2 đã trả cho ông T tiền lãi từ tháng 4/2019 đến hết tháng 10/2019 đều được hai bên thừa nhận. Tuy việc thỏa thuận lãi suất này của hai bên đã vượt quá 20%/năm theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nhưng cả ông T và bà T2 đều không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án điều chỉnh lại phần lãi suất này nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[3.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị buộc ông Lưu Đình C có trách nhiệm liên đới cùng với bà T2 trả nợ cho nguyên đơn:

Với lý do cho rằng, bà T2 vay tiền với mục đích trang trải cuộc sống gia đình, ông C có biết việc vay nợ của bà T2 và mỗi lần nguyên đơn đến đòi nợ ông C đều biết. Do đó, ông T yêu cầu Tòa án buộc ông Lưu Đình C có trách nhiệm liên đới cùng với bà T2 trả nợ cho ông. Tuy nhiên, đây chỉ là lời khai từ phía nguyên đơn, bị đơn không thừa nhận. Hơn nữa, ông C được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng ông C không có mặt nên không có lời khai tại Tòa. Do đó, không đủ cơ sở để cho rằng, ông C có biết việc vay nợ của bà T2 và không đủ căn cứ để buộc ông C có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T2 trả nợ cho ông T.

[3.4] Đối với 01 (một) bản chính Biên nhận hồ sơ đất số 14161/VPĐK-QSĐĐ ghi ngày 20/7/2007 mang tên Trần Thị T2, thửa đất số 71, tờ bản đồ 08 tọa lạc tại phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai:

Khi vay tiền ông T, bà T2 đã đưa cho ông T 01 (một) bản chính Biên nhận hồ sơ đất số 14161/VPĐK-QSĐĐ ghi ngày 20/7/2007 mang tên Trần Thị T2, thửa đất số 71, tờ bản đồ 08 tọa lạc tại phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, cần buộc ông T trả lại cho bà T2 biên nhận này.

Từ sự nhận định trên, căn cứ theo quy định tại các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà T2 phải trả cho ông T số tiền gốc còn nợ là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng) tiền lãi.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T2 phải chịu 11.200.000 đồng (Mười một triệu hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông T số tiền 5.600.000đ (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007444 ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa.

[5] Quan điểm đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử sơ thẩm nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 39, 203, 205, 207, 227, 228, Điều 235; Điều 238 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Xuân T.

Buộc bà Trần Thị T2 phải trả cho ông Đào Xuân T số tiền 224.000.000đ (Hai trăm hai mươi bốn triệu đồng). Trong đó, tiền gốc là 200.000.000đ và tiền lãi là 24.000.000đ.

2. Buộc ông Đào Xuân T trả lại cho bà Trần Thị T2 01 (một) bản chính Biên nhận hồ sơ đất số 14161/VPĐK-QSĐĐ ghi ngày 20/7/2007, mang tên bà Trần Thị T2, thửa đất số 71, tờ bản đồ 08 tọa lạc tại phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Án phí Dân sự sơ thẩm: Bà T2 phải chịu 11.200.000 đồng (Mười một triệu hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông T số tiền 5.600.000đ (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007444 ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Đương sự (3);
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ; văn phòng.

Nguyễn Thị Hồng Duyên